

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác
khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá tài sản; số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông báo số 1204-TB/TU ngày 09/8/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương rà soát các vị trí đã được quy hoạch khai thác khoáng sản (cát, đá, đá lẫn đất...) để thực hiện các thủ tục cấp phép khai thác làm VLXD đến năm 2030 cho các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 1474-TB/TU ngày 12/01/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh về chủ trương đấu giá một số mỏ khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 64/TTr-STN&MT ngày 25 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam thực hiện trong năm 2025 và các năm tiếp theo (có Kế hoạch chi tiết kèm theo).

Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, đầy đủ, hợp pháp, đúng quy định của hồ sơ, kế hoạch đấu giá, tài liệu có liên quan và nội dung tham mưu, đề xuất của Sở về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam tại Quyết định này.

Điều 2. Giao Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản được phê duyệt tại Kế hoạch đã nêu tại Điều 1 theo đúng quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, có hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, KT, XD, NN&MT, THNV;
- Lưu: VT, TN&MT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Handwritten signature in blue ink)
Nguyễn Đức Vượng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam
(Ban hành kèm theo Quyết định số 391 /QĐ-UBND
ngày 06 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

1. Mục đích

- Nhằm đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường đúng theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Luật Đấu giá tài sản năm 2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024.

- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguồn tài nguyên khoáng sản, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, tăng hiệu quả kinh tế, giảm thiểu các tác động đến môi trường. Đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Đảm bảo công khai, minh bạch, liên tục và bình đẳng giữa các nhà đầu tư, các doanh nghiệp có nhu cầu tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm nguyên vật liệu xây dựng; ưu tiên phục vụ cho các dự án, các công trình trọng điểm của tỉnh như: Khu công nghệ cao, các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, khu đô thị, khu nhà ở, khu tổ hợp đô thị - thương mại - dịch vụ - nghỉ dưỡng - thể thao, các tuyến đường Vành đai 5, đường 495B, nút giao Phú Thứ, Liêm Sơn... trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố theo đúng quy định của pháp luật và chủ trương của Tỉnh.

2. Yêu cầu

- Các khu vực khoáng sản được lựa chọn thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải phù hợp với quy hoạch tỉnh; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; quy hoạch thăm dò, chế biến, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng (VLXD) thông thường trên địa bàn tỉnh và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Luật Đấu giá tài sản năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024; các Nghị định của Chính phủ: số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá tài sản; số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác

khoáng sản; số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; Thông tư Liên tịch số 54/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Việc tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải đảm bảo tính minh bạch, công khai, liên tục, bình đẳng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá.

- Các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải được đảm bảo điều kiện khai thác và phải được kết nối hạ tầng giao thông với khu vực xung quanh.

II. NỘI DUNG

1. Các khu vực, mỏ khoáng sản để đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh: gồm 16 mỏ (có phụ lục kèm theo).

1.1. Mỏ đất, đá làm vật liệu san lấp: 02 mỏ

1.1.1. Mỏ T43.1

Vị trí: Đồi Cửa rừng, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm;

Diện tích khoảng: 8,0 ha;

Tài nguyên dự tính cấp 333 khoảng: 6.458.900 m³;

Cao độ tính trữ lượng: + 5,0 mét.

1.1.2. Mỏ T43.2

Vị trí: Đồi Cửa rừng, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm;

Diện tích khoảng: 8,05 ha;

Tài nguyên dự tính cấp 333 khoảng: 6.018.400 m³;

Cao độ tính trữ lượng: + 5,0 mét.

- Sự phù hợp về quy hoạch:

+ Theo Quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 huyện Thanh Liêm được UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 thì trong quy hoạch có xác định khu đất được quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

+ Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản được phê duyệt tại Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ), không chồng lấn với các dự án khác; nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh.

+ Theo điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (tại Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 28/10/2022), khu vực mỏ đất, đá làm vật liệu san lấp tại đồi Cửa rừng, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm thuộc Vùng 1 (Vùng phía Tây - Vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng và đô thị, dịch vụ phía Tây); theo đó, vị trí dự kiến thực hiện đấu giá được định hướng vùng nguyên liệu.

- Điều kiện khai thác và kết nối hạ tầng: Có thể khai thác theo phương pháp lộ thiên; kết nối hạ tầng từ khu vực mỏ được kết nối với đường phân lũ đến đường ĐT.495B hoặc theo đường thủy sông Đáy đi các tỉnh lân cận.

- Về hiện trạng rừng: Theo Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 07/03/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về Công bố hiện trạng rừng năm 2023 tỉnh Hà Nam thì hai vị trí mỏ T43.1 và mỏ T43.2 có 1,09 ha rừng trồng và 7,19 ha rừng tự nhiên ngoài quy hoạch.

1.2. Mỏ cát làm vật liệu san lấp: 04 mỏ

1.2.1. Mỏ NT.6.1

Vị trí: Tại bãi bồi sông Hồng, xã Nhân Thịnh, huyện Lý Nhân;

Diện tích khoảng: 40,45 ha;

Tài nguyên dự tính cấp 333 khoảng: 1.684.300 m³;

Cao độ tính trữ lượng: - 3,0 mét.

1.2.2. Mỏ NT.6.2

Vị trí: Tại bãi bồi sông Hồng, xã Nhân Thịnh, xã Phú Phúc, huyện Lý Nhân;

Diện tích khoảng: 30,0 ha;

Tài nguyên dự tính cấp 333 khoảng: 1.379.100 m³;

Cao độ tính trữ lượng: - 3,0 mét.

- Sự phù hợp về quy hoạch:

+ Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lý Nhân đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 thì khu vực đấu giá được quy hoạch là đất sản xuất vật liệu xây dựng (theo Luật Đất đai 2024 được xác định là đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản), đất trồng cây hàng năm khác và đất sông.

+ Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản được phê duyệt tại Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ), không chồng lấn với các dự án khác; nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh.

+ Theo điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lý Nhân đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (tại Quyết

định số 1269/QĐ-UBND ngày 20/7/2021), khu vực khai thác cát san lấp tại bãi bồi sông Hồng, xã Nhân Thịnh, xã Phú Phúc thuộc tiểu vùng 2 (vùng phát triển công nghiệp, công nghệ cao, thương mại dịch vụ, đô thị và nông nghiệp phía Đông). Theo đó, xác định hình thành vùng phát triển kinh tế tổng hợp, gắn với cải thiện môi trường sinh thái bền vững ứng phó với biến đổi khí hậu. Khu vực dự kiến khai thác cát tại bãi nổi sông Hồng tại xã Nhân Thịnh, xã Phú Phúc nằm ngoài đê bồi sông Hồng được bao bọc xung quanh mặt nước có cốt cao độ tự nhiên thấp (diện tích bị ngập khi mực nước sông Hồng lên cao vào mùa mưa lũ), vì vậy quy hoạch xây dựng vùng huyện Lý Nhân xác định trong giai đoạn dài hạn là khu vực mặt nước (khi có kế hoạch thực hiện việc chỉnh trị, cải tạo dòng chảy, mở rộng lòng sông Hồng để tăng khả năng chứa nước và thoát lũ) đảm bảo mục tiêu bảo vệ các khu dân cư, các cơ sở kinh tế, các khu chức năng phía trong đê và ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

+ Hiện nay, vị trí dự kiến đầu giá quyền khai thác khoáng sản Ủy ban nhân dân xã không ký hợp đồng với các hộ gia đình hoặc cá nhân để sản xuất nông nghiệp.

- Điều kiện khai thác và kết nối hạ tầng: Có thể khai thác theo phương pháp khai thác bằng tàu hút hoặc vận chuyển bằng ô tô; kết nối hạ tầng từ khu vực mỏ được kết nối với đường giao thông trong khu vực hoặc theo đường thủy sông Hồng đi các tỉnh lân cận.

- Về hiện trạng rừng: không có rừng.

1.2.3. Mỏ CL.9.1 (bãi già - bãi Tam tỉnh)

Vị trí: Tại bãi bồi sông Hồng, xã Chân Lý, huyện Lý Nhân;

Diện tích khoảng: 40,0 ha;

Tài nguyên dự tính cấp 333 khoảng: 2.873.668 m³;

Cao độ tính trữ lượng: - 5,20 mét.

1.2.4. Mỏ CL.9.2 (bãi già – bãi Tam tỉnh)

Vị trí: Tại bãi bồi sông Hồng, xã Chân Lý, huyện Lý Nhân;

Diện tích khoảng: 25,0 ha;

Tài nguyên dự tính 333 khoảng: 1.880.188 m³;

Cao độ tính trữ lượng: - 5,20 mét.

- Sự phù hợp về quy hoạch:

+ Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lý Nhân đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 thì khu đất được quy hoạch là đất sản xuất vật liệu xây dựng (theo Luật Đất đai 2024 được xác định là đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản).

+ Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản được phê duyệt tại Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

tỉnh Hà Nam (thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ), không chồng lấn với các dự án khác; nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh.

+ Hiện nay vị trí dự kiến đầu giá quyền khai thác khoáng sản Ủy ban nhân dân xã không ký hợp đồng với các hộ gia đình hoặc cá nhân để sản xuất nông nghiệp;

- Điều kiện khai thác và kết nối hạ tầng: Có thể khai thác theo phương pháp khai thác bằng tàu hút; kết nối hạ tầng từ khu vực mỏ được kết nối với đường giao thông trong khu vực hoặc theo đường thủy sông Hồng đi các tỉnh lân cận.

- Về hiện trạng rừng: không có rừng.

1.3. Đá vôi làm VLXD thông thường: 10 mỏ

1.3.1. Mỏ đá vôi Thung Lỗ Sâu, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm

- Diện tích: 10,8 ha;

- Trữ lượng địa chất: 10.646.457 m³ (đã được thăm dò và phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh);

- Cao độ tính trữ lượng: +100 mét;

- Sự phù hợp về quy hoạch:

+ Theo Quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 huyện Thanh Liêm được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 thì trong quy hoạch có xác định khu đất được quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

+ Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam cấp giấy phép cho Công ty Cổ phần Tân Thanh thăm dò tại giấy phép số 155/GP-UBND ngày 06/10/2010 và phê duyệt trữ lượng trong báo cáo kết quả thăm dò tại Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 21/01/2011, trữ lượng địa chất được phê duyệt 10.646.457 m³.

+ Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản được phê duyệt tại Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ), không chồng lấn với các dự án khác; nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh.

+ Theo điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt (tại Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 28/10/2022), vị trí đề xuất thuộc Vùng 1 (Vùng phía Tây - Vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng và đô thị, dịch vụ phía Tây), vị trí đề xuất thuộc khu vực định hướng vùng nguyên liệu.

- Điều kiện khai thác và kết nối hạ tầng: Có thể khai thác theo phương pháp khai thác lộ thiên; kết nối hạ tầng từ khu vực mỏ được kết nối với đường

phân lũ đến đường ĐT.494C với chiều dài khoảng 1,62 km hoặc theo đường thủy sông Đáy đi các tỉnh lân cận.

- Về hiện trạng rừng: có 8,45 ha rừng tự nhiên ngoài quy hoạch.

1.3.2. Mỏ đá vôi Thung Lỗ Sâu, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm

- Diện tích khoảng: 10,3 ha;

- Trữ lượng địa chất: 9.499.864 m³ (đã được thăm dò và phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 20/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh);

- Cao độ tính trữ lượng: +110 mét;

- Sự phù hợp về quy hoạch:

+ Theo Quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 huyện Thanh Liêm được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 thì trong quy hoạch có xác định khu đất được quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

+ Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam cấp giấy phép thăm dò cho Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ khai thác đá Hưng Lộc và được phê duyệt trữ lượng trong báo cáo kết quả thăm dò tại Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 20/4/2011, trữ lượng địa chất được phê duyệt 9.499.864 m³.

+ Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản được phê duyệt tại Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ), không chồng lấn với các dự án khác; nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh.

+ Theo điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt (tại Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 28/10/2022), vị trí đề xuất thuộc Vùng 1 (Vùng phía Tây - Vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng và đô thị, dịch vụ phía Tây), vị trí đề xuất thuộc khu vực định hướng vùng nguyên liệu.

- Điều kiện khai thác và kết nối hạ tầng: Có thể khai thác theo phương pháp khai thác lộ thiên; kết nối hạ tầng từ khu vực mỏ được kết nối với đường phân lũ đến đường ĐT.494C hoặc theo đường thủy sông Đáy đi các tỉnh lân cận.

- Về hiện trạng rừng: Có 1,62 ha rừng tự nhiên ngoài quy hoạch.

1.3.3. Mỏ đá vôi T14 Thung Cổ Chày, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm

- Diện tích khoảng: 6,0 ha;

- Tài nguyên dự tính cấp 333 khoảng: 7.968.000 m³;

- Cao độ tính trữ lượng: + 40 mét;

- Về hiện trạng rừng: không có rừng.

- Sự phù hợp về quy hoạch:

+ Theo Quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 huyện Thanh Liêm được UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 thì trong quy hoạch có xác định khu đất được quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

+ Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản được phê duyệt tại Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ), không chồng lấn với các dự án khác; nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh.

+ Theo điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt (tại Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 28/10/2022), vị trí đề xuất thuộc Vùng 1 (Vùng phía Tây - Vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng và đô thị, dịch vụ phía Tây), vị trí đề xuất thuộc khu vực định hướng vùng nguyên liệu.

- Điều kiện khai thác và kết nối hạ tầng: Có thể khai thác theo phương pháp khai thác lộ thiên; kết nối hạ tầng từ khu vực mỏ được kết nối với đường giao thông trong khu vực hoặc theo đường thủy sông Đáy đi các tỉnh lân cận.

- Về hiện trạng rừng: không có rừng.

1.3.4. Mỏ T14 Thung Lũ Gió, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm

- Diện tích khoáng: 17,0 ha;

- Tài nguyên dự tính cấp 333 khoáng: 31.800.000 m³;

- Cao độ tính trữ lượng: +40 mét;

- Sự phù hợp về quy hoạch:

+ Theo Quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 huyện Thanh Liêm được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 thì trong quy hoạch có xác định khu đất được quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

+ Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản được phê duyệt tại Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ), không chồng lấn với các dự án khác; nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh.

+ Theo điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt (tại Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 28/10/2022), vị trí đề xuất thuộc Vùng 1 (Vùng phía Tây - Vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng và đô thị, dịch vụ phía Tây), vị trí đề xuất thuộc khu vực định hướng vùng nguyên liệu;

- Điều kiện khai thác và kết nối hạ tầng: Có thể khai thác theo phương pháp khai thác lộ thiên; kết nối hạ tầng từ khu vực mỏ được kết nối với đường giao thông trong khu vực hoặc theo đường thủy sông Đáy đi các tỉnh lân cận.

- Về hiện trạng rừng: có 9,3 ha rừng tự nhiên ngoài quy hoạch.

1.3.5. Mỏ T14 Thung Lỗ Gió, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm

- Diện tích khoảng: 13,5 ha;

- Tài nguyên dự tính cấp 333 khoảng: 31.000.000 m³;

- Cao độ tính trữ lượng: +40 mét;

- Sự phù hợp về quy hoạch:

+ Theo Quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 huyện Thanh Liêm được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 thì trong quy hoạch có xác định khu đất được quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

+ Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản được phê duyệt tại Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ), không chồng lấn với các dự án khác; nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh.

+ Theo điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt (tại Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 28/10/2022), vị trí đề xuất thuộc Vùng 1 (Vùng phía Tây - Vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng và đô thị, dịch vụ phía Tây), vị trí đề xuất thuộc khu vực định hướng vùng nguyên liệu;

- Điều kiện khai thác và kết nối hạ tầng: Có thể khai thác theo phương pháp khai thác lộ thiên; kết nối hạ tầng từ khu vực mỏ được kết nối với đường giao thông trong khu vực hoặc theo đường thủy sông Đáy đi các tỉnh lân cận.

- Về hiện trạng rừng: không có rừng.

1.3.6. Mỏ đá vôi Thung Dầu, xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm.

- Diện tích khoảng: 13,0 ha;

- Tài nguyên dự tính cấp 333 khoảng: 13.169.000 m³

- Cao độ tính trữ lượng: theo cao độ đường hiện trạng từ +90 mét đến + 52m;

- Sự phù hợp về quy hoạch:

+ Theo Quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 huyện Thanh Liêm được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 thì trong quy hoạch có xác định khu đất được quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

+ Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản được phê duyệt tại Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ), không chồng lấn với các dự án khác; nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh.

+ Theo điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt (tại Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 28/10/2022), vị trí đề xuất thuộc Vùng 1 (Vùng phía Tây - Vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng và đô thị, dịch vụ phía Tây), vị trí đề xuất thuộc khu vực định hướng vùng nguyên liệu và một phần diện tích đồi núi.

- Điều kiện khai thác và kết nối hạ tầng: Có thể khai thác theo phương pháp khai thác lộ thiên; kết nối hạ tầng từ khu vực mỏ được kết nối với đường giao thông trong khu vực hoặc theo đường thủy sông Đáy đi các tỉnh lân cận.

- Về hiện trạng rừng: có 5,89 ha rừng tự nhiên ngoài quy hoạch.

1.3.7. Mỏ T25 núi Nam Công, xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm

- Diện tích khoáng: 7,23 ha;

- Tài nguyên dự tính cấp 333 khoáng: 4.475.700 m³

- Cao độ tính trữ lượng: +50 mét;

- Sự phù hợp về quy hoạch:

+ Theo Quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 huyện Thanh Liêm được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 thì trong quy hoạch có xác định khu đất được quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

+ Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản được phê duyệt tại Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Nam (thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ), không chồng lấn với các dự án khác; nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh.

+ Theo điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt (tại Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 28/10/2022), vị trí đề xuất thuộc Vùng 1 (Vùng phía Tây - Vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác VLXD và đô thị, dịch vụ phía Tây), vị trí đề xuất thuộc khu vực đất đồi núi;

- Điều kiện khai thác và kết nối hạ tầng: Có thể khai thác theo phương pháp khai thác lộ thiên; kết nối hạ tầng từ khu vực mỏ được kết nối với đường giao thông trong khu vực hoặc theo đường thủy sông Đáy đi các tỉnh lân cận.

- Về hiện trạng rừng: có 4,33 ha rừng tự nhiên ngoài quy hoạch.

1.3.8. Mỏ T14 Thung Cổ Chày, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm

- Diện tích khoảng: 15,0 ha;
- Tài nguyên dự tính cấp 333 khoảng: 15.900.000 m³;
- Cao độ tính trữ lượng: +40 mét;
- Sự phù hợp về quy hoạch:

+ Theo Quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 huyện Thanh Liêm được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 thì trong quy hoạch có xác định khu đất được quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

+ Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản được phê duyệt tại Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ), không chồng lấn với các dự án khác; nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh.

+ Theo điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt (tại Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 28/10/2022), vị trí đề xuất thuộc Vùng 1 (Vùng phía Tây - Vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng và đô thị, dịch vụ phía Tây), vị trí đề xuất thuộc khu vực định hướng vùng nguyên liệu.

- Điều kiện khai thác và kết nối hạ tầng: Có thể khai thác theo phương pháp khai thác lộ thiên; kết nối hạ tầng từ khu vực mỏ được kết nối với đường giao thông trong khu vực hoặc theo đường thủy sông Đáy đi các tỉnh lân cận.

- Về hiện trạng rừng: không có rừng.

1.3.9. Mỏ T14 Thung Hóp và Thung cổ chày, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm

- Diện tích khoảng: 26,0 ha;
- Tài nguyên dự tính cấp 333 khoảng: 34.743.000 m³;
- Cao độ tính trữ lượng: +40 mét;
- Sự phù hợp về quy hoạch:

+ Theo Quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 huyện Thanh Liêm được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 thì trong quy hoạch có xác định khu đất được quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

+ Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản được phê duyệt tại Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ), không chồng lấn với các dự án khác; nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh.

+ Theo điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt (tại Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 28/10/2022), vị trí đề xuất thuộc Vùng 1 (Vùng phía Tây - Vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng và đô thị, dịch vụ phía Tây), vị trí đề xuất thuộc khu vực định hướng vùng nguyên liệu.

- Điều kiện khai thác và kết nối hạ tầng: Có thể khai thác theo phương pháp khai thác lộ thiên; kết nối hạ tầng từ khu vực mỏ được kết nối với đường giao thông trong khu vực hoặc theo đường thủy sông Đáy đi các tỉnh lân cận.

- Về hiện trạng rừng: có khoảng 0,36 ha rừng tự nhiên ngoài quy hoạch.

1.3.10. Mỏ Thung Dục, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm

- Diện tích khoảng: 12,3 ha;

- Trữ lượng địa chất: 11.967.804 m³ (đã được thăm dò và phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 17/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh);

- Cao độ tính trữ lượng: +150 mét;

- Sự phù hợp về quy hoạch:

+ Theo Quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 huyện Thanh Liêm được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 thì trong quy hoạch có xác định khu đất được quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

+ Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam cấp giấy phép thăm dò cho Công ty Cổ phần đầu tư CEO và được phê duyệt trữ lượng trong báo cáo kết quả thăm dò tại Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 17/7/2011, trữ lượng địa chất được phê duyệt 11.967.804 m³.

+ Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản được phê duyệt tại Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ), không chồng lấn với các dự án khác; nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh.

+ Theo điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt (tại Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 28/10/2022), vị trí đề xuất thuộc Vùng 1 (Vùng phía Tây - Vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng và đô thị, dịch vụ phía Tây), vị trí đề xuất thuộc khu vực định hướng vùng nguyên liệu.

- Điều kiện khai thác và kết nối hạ tầng: Có thể khai thác theo phương pháp khai thác lộ thiên; kết nối hạ tầng từ khu vực mỏ được kết nối với đường giao thông trong khu vực hoặc theo đường thủy sông Đáy đi các tỉnh lân cận.

- Về hiện trạng rừng: không có rừng.

2. Kinh phí thực hiện:

2.1. Nguồn kinh phí đảm bảo cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản bao gồm:

- Dự toán ngân sách nhà nước giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Phí tham gia đấu giá thu của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quy định tại Điều 11 Thông tư Liên tịch số 54/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính và quy định của pháp luật liên quan.

- Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Dự kiến kinh phí thực hiện kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản của 16 mỏ nêu trên khoảng 2,0 tỷ đồng.

3. Dự kiến thời gian tổ chức đấu giá: Trong năm 2025 và các năm tiếp theo.

4. Dự kiến tổng số tiền thu được từ kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

Dự kiến tổng số tiền thu được từ kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 16 mỏ nêu trên khoảng 630 tỷ đồng.

5. Thời hạn khai thác:

Thời hạn khai thác khi xây dựng hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản sau khi trúng đấu giá khoáng sản thực hiện theo quy hoạch, định hướng của tỉnh và quy định của pháp luật.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Lập dự toán kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ phục vụ công tác tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định.

- Xây dựng dự thảo giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước các khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản, xin ý kiến các Sở, ngành và đơn vị liên quan trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để làm cơ sở thực hiện đấu giá theo quy định.

- Lập, thông báo và bán hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đồng thời là cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện việc lựa chọn Tổ chức bán đấu giá tài sản để điều hành phiên đấu giá theo kế hoạch, phù hợp với quy định của pháp luật về đấu giá.

- Tổ chức tiếp nhận, xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả xét chọn.

- Tiếp nhận, xác minh và chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện nơi có khoáng sản đấu giá quyền khai thác khoáng sản giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

- Thông báo số tiền đặt trước, địa điểm nộp tiền đặt trước cho các tổ chức tham gia đấu giá có hồ sơ được xét chọn trước khi chuyển hồ sơ cho Tổ chức bán đấu giá tài sản để tiến hành phiên đấu giá.

- Phối hợp với Tổ chức đấu giá tài sản để tổ chức, thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.

- Định kỳ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Lưu trữ quản lý hồ sơ đấu giá quyền khai thác khoáng sản và hồ sơ quyết toán kinh phí phục vụ công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc xét chọn hồ sơ tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Thực hiện các nghĩa vụ, quyền hạn khác theo Quy định này và quy định của pháp luật có liên quan trong hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nội dung có liên quan đến công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

3. Sở Tư pháp

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản để thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Kiểm tra, giám sát hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nội dung có liên quan đến công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

4. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

- Ban hành quy chế, nội quy phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Tiếp nhận hồ sơ đấu giá của các tổ chức, cá nhân được xét chọn tham gia đấu giá từ Sở Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện đấu giá theo quy định.

- Thu tiền đặt trước của tổ chức tham gia đấu giá.

- Thực hiện việc tổ chức phiên đấu giá theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về kết quả của phiên đấu giá.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả phiên đấu giá. Cung cấp hồ sơ, kết quả đấu giá, biên bản phiên đấu giá cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để thông báo lên phương tiện thông tin đại chúng, lưu trữ, quản lý và hướng dẫn các tổ chức trúng đấu giá thực hiện các thủ tục, hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản theo quy định.

- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo pháp luật về đấu giá tài sản.

5. Các sở, ngành, đơn vị có liên quan

- Theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nội dung có liên quan đến công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và theo kế hoạch này có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc xét chọn hồ sơ tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tổ chức và triển khai Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản, công tác quản lý Nhà nước về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

6. Ủy ban nhân dân các huyện: Thanh Liêm, Lý Nhân

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, pháp luật về khoáng sản và các quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn.

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện việc bảo vệ khoáng sản chưa khai thác ở khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đảm bảo nguyên trạng để bàn giao cho tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi có đủ điều kiện.

- Trong thời gian từ khi có kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản đến thời điểm bàn giao mỏ cho tổ chức trúng đấu giá để thực hiện khai thác khoáng sản; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh nếu để xảy ra hoạt động khai thác khoáng sản trái phép hoặc sử dụng đất đai sai mục đích tại khu vực có khoáng sản đã đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức và triển khai Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã có khoáng sản để đấu giá xây dựng phương án bồi thường giải phóng mặt bằng và tổ chức thực hiện phương án bồi thường giải phóng mặt bằng đối với mỏ khoáng sản để có mặt bằng sạch trước khi tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này, nếu có những vấn đề vướng mắc, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

DANH SÁCH CÁC ĐIỂM MỎ DỰ KIẾN ĐẦU GIÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG

(Kèm theo Kế hoạch Đầu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam

ban hành theo Quyết định số 391 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)



TT	Tên mỏ	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt, tài nguyên dự báo					Toạ độ VN - 2000 (Kinh tuyến trực 105 - 00, múi 3)			Diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch	Ghi chú	
				Số QĐ	Ngày ký	Trữ lượng (m ³)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Cao độ tính (m)	STT	X(m)	Y(m)			
A	Mỏ đất, đá làm vật liệu san lấp						12.477.300						7,19	
1	Mỏ T43.1 đất, đá làm vật liệu san lấp	Đồi Cửa rừng, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm	8.0				6.458.900	+5	1	2258678.85	592169.28	Có 1,09 ha rừng trồng và 7,19 ha rừng tự nhiên ngoài quy hoạch.		
									2	2258794.08	592155.86			
									3	2258802.29	592341.84			
									4	2258573.92	592529.87			
									5	2258451.40	592383.56			
									6	2258496.97	592274.72			
									7	2258566.96	592231.70			
									8	2258595.83	592206.28			
2	Mỏ T43.2 đất, đá làm vật liệu san lấp	Đồi Cửa rừng, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm	8.05				6.018.400	+5	1	2258451.40	592383.56			
									2	2258573.92	592529.87			
									3	2258305.76	592750.66			
									4	2258162.49	592863.15			
									5	2258157.24	592819.69			
									6	2258149.86	592788.13			
									7	2258132.27	592743.28			
									8	2258144.57	592726.00			

TT	Tên mỏ	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt, tài nguyên dự báo					Toạ độ VN - 2000 (Kinh tuyến trục 105 - 00, múi 3)			Diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch	Ghi chú
				Số QĐ	Ngày ký	Trữ lượng (m ³)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Cao độ tính (m)	STT	X(m)	Y(m)		
									9	2258156.87	592708.73		
									10	2258175.99	592692.24		
									11	2258195.11	592675.76		
									12	2258232.50	592621.30		
									13	2258269.90	592566.84		
									14	2258288.27	592526.13		
									15	2258311.53	592487.38		
									16	2258408.65	592431.04		
B	Mỏ cát làm vật liệu san lấp						7.817.256						
3	Mỏ NT.6.1	Bãi bồi sông Hồng, xã Nhân Thịnh, huyện Lý Nhân	40,5				1.684.300	-3	1	2274977.41	620203.54		
									2	2274986.12	620221.96		
									3	2274863.28	620673.63		
									4	2274761.20	620777.86		
									5	2274659.12	620882.08		
									6	2274532.20	620961.38		
									7	2274375.38	621107.19		
									8	2274218.56	621253.00		
									9	2274061.49	621405.23		
									10	2273816.61	621175.91		
									11	2273868.80	621123.95		
									12	2273885.09	621138.72		
									13	2274126.92	620922.79		

TT	Tên mỏ	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt, tài nguyên dự báo					Toạ độ VN - 2000 (Kinh tuyến trục 105 - 00, múi 3)			Diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch	Ghi chú
				Số QĐ	Ngày ký	Trữ lượng (m ³)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Cao độ tính (m)	STT	X(m)	Y(m)		
									14	2274368.76	620706.86		
									15	2274588.78	620515.11		
									16	2274732.90	620389.51		
									17	2274847.05	620299.23		
									18	2274912.23	620251.38		
4	Mỏ NT.6.2	Bãi bồi sông Hong, xã Nhân Thịnh, xã Phú Phúc, huyện Lý Nhân	30,0				1.379.100	-3	1	2273816.61	621175.91		
									2	2274067.08	621411.56		
									3	2273916.52	621514.18		
									4	2273765.96	621616.79		
									5	2273660.12	621725.44		
									6	2273554.27	621834.08		
									7	2273355.80	621911.55		
									8	2273157.34	621989.02		
									9	2273074.95	622016.11		
									10	2273082.85	621907.14		
									11	2273132.03	621792.79		
									12	2273281.56	621642.74		
									13	2273491.80	621465.87		
									14	2273702.03	621289.00		
5	Mỏ CL.9.1	Bãi bồi sông Hong, xã Chân Lý, huyện Lý Nhân	40,0				2.873.668	-5.2	1	2280283.55	616867.03		
									2	2280442.77	617248.10		
									3	2280398.28	617301.88		
									4	2280353.78	617355.65		
									5	2280285.50	617416.69		
									6	2280250.55	617447.53		

TT	Tên mỏ	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt, tài nguyên dự báo					Toạ độ VN - 2000 (Kinh tuyến trục 105 - 00, múi 3)			Diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch	Ghi chú	
				Số QĐ	Ngày ký	Trữ lượng (m ³)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Cao độ tính (m)	STT	X(m)	Y(m)			
										7	2280188.63	617500.17		
										8	2280169.60	617511.37		
										9	2280040.61	617560.14		
										10	2279931.25	617591.94		
										11	2279824.38	617625.03		
										12	2279781.37	617644.52		
										13	2279598.40	617166.88		
										14	2279741.90	617046.13		
										15	2280012.72	616956.58		
6	Mỏ CL.9.2	Bãi bồi sông Hong, xã Chân Lý, huyện Lý Nhân	25,0				1.880.188	-5.2	1	2279598.40	617166.88			
									2	2279781.37	617644.52			
									3	2279763.57	617652.59			
									4	2279743.86	617665.46			
										5	2279721.14	617676.04		
										6	2279698.43	617686.62		
										7	2279632.30	617706.86		
										8	2279506.29	617726.16		
										9	2279335.23	617756.46		
										10	2279069.38	617650.00		
										11	2279094.96	617613.95		
										12	2279117.05	617455.68		
										13	2279456.40	617265.64		
C	Các mỏ đá vôi làm VLXD thông thường					32.114.125	139.055.700					29,95		

TT	Tên mỏ	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt, tài nguyên dự báo					Toạ độ VN - 2000 (Kinh tuyến trục 105 - 00, múi 3)			Diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch	Ghi chú
				Số QĐ	Ngày ký	Trữ lượng (m ³)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Cao độ tính (m)	STT	X(m)	Y(m)		
7	Mỏ Thung Lỗ Sâu	Thung Lỗ Sâu, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	10,8	101/QĐ-UBND	1/21/2011	10.646.457		+100	1	2264143.64	590930.45	Có 8,45 ha rừng tự nhiên ngoài quy hoạch	
									2	2264250.32	591222.63		
									3	2263806.90	591195.17		
									4	2263806.70	590929.51		
8	Mỏ Thung Lỗ Sâu	Thung Lỗ Sâu, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	10,3	468/QĐ-UBND	4/20/2011	9.499.864		+110	1	2264289.00	590455.00	Có 1,62 ha rừng tự nhiên ngoài quy hoạch	
									2	2264313.00	590824.00		
									3	2264079.00	590929.00		
									4	2264035.00	590466.00		
9	Mỏ Thung Cỏ Chày	Thung Cỏ Chày, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	6,0			7.968.000		+40	1	2266933.15	590380.74	Không có rừng	
									2	2267182.70	590394.23		
									3	2267185.10	590820.44		
									4	2267130.21	590835.22		
									5	2267130.21	590579.18		
									6	2266933.15	590565.02		
10	Mỏ T14 Thung Lỗ Gió	Xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	17			31.800.000		+40	1	2265502.70	589330.05	Có 9,3 ha rừng tự nhiên ngoài quy hoạch	
									2	2265725.97	589570.12		
									3	2265809.67	589564.75		
									4	2265780.19	589738.30		
									5	2265926.42	589830.75		
									6	2265887.77	589910.62		
									7	2265439.69	589771.40		

TT	Tên mỏ	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt, tài nguyên dự báo					Toạ độ VN - 2000 (Kinh tuyến trục 105 - 00, múi 3)			Diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch	Ghi chú
				Số QĐ	Ngày ký	Trữ lượng (m ³)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Cao độ tính (m)	STT	X(m)	Y(m)		
									8	2265302.56	589534.11		
11	Mỏ T14 Thung Lỗ Gió	Xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	13,5				31.000.000	+40	1	2265302.56	589534.11	Không có rừng	
									2	2265439.69	589771.40		
									3	2265542.85	589803.46		
									4	2265528.38	589997.32		
									5	2265424.00	590032.00		
									6	2265406.82	590076.31		
									7	2265052.30	589810.16		
									8	2265056.16	589785.35		
12	Mỏ Thung Dầu	Thung Dầu, xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm	13,0				13.169.000	+90 - +52	1	2263806.92	590866.10	Có 5,89 ha rừng tự nhiên ngoài quy hoạch	
									2	2263805.82	590929.66		
									3	2263486.62	590929.66		
									4	2263483.90	591131.82		
									5	2263451.68	591221.91		
									6	2263467.81	591275.75		
									7	2263493.24	591452.69		
									8	2263488.95	591554.23		
									9	2263342.00	591559.56		
									10	2263350.54	590793.98		
13	Mỏ T25 núi Nam Công	Xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm	7,23				4.475.700	+50	1	2261854.99	592001.10	Có 4,33 ha rừng tự nhiên ngoài quy hoạch	
									2	2261854.73	592047.62		

TT	Tên mỏ	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt, tài nguyên dự báo					Toạ độ VN - 2000 (Kinh tuyến trục 105 - 00, múi 3)			Diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch	Ghi chú
				Số QĐ	Ngày ký	Trữ lượng (m ³)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Cao độ tính (m)	STT	X(m)	Y(m)		
									3	2261759.95	592137.60		
									4	2261724.85	592152.11		
									5	2261320.42	591934.45		
									6	2261366.22	591851.43		
14	Mỏ T14 Thung Cỏ Chầy	Xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	15,0				15.900.000	+40	1	2266673.53	590366.78	Không có rừng	
									2	2266933.15	590380.74		
									3	2266933.15	590888.70		
									4	2266652.18	590759.60		
									5	2266528.24	590463.60		
15	Mỏ T14 Thung Hóp và Thung cỏ chầy	Xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	26,0				34.743.000	+40	1	2266284.93	589649.76	Có khoảng 0,36 ha rừng tự nhiên ngoài quy hoạch	
									2	2266347.04	589808.86		
									3	2266347.04	589808.86		
									4	2266498.74	589757.56		
									5	2266700.63	589790.37		
									6	2266690.72	589934.53		
									7	2266628.27	589942.32		
									8	2266574.55	590015.36		
									9	2266528.37	590065.24		
									10	2266491.15	590079.09		
									11	2266437.29	590087.71		
									12	2266374.64	590041.43		

TT	Tên mỏ	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng phê duyệt, tài nguyên dự báo					Toạ độ VN - 2000 (Kinh tuyến trục 105 - 00, múi 3)			Diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch	Ghi chú	
				Số QĐ	Ngày ký	Trữ lượng (m ³)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Cao độ tính (m)	STT	X(m)	Y(m)			
										13	2266347.68	589970.09		
										14	2266331.73	589906.32		
										15	2266287.52	589972.57		
										16	2266271.16	590028.45		
										17	2266233.92	590025.12		
										18	2265780.19	589738.30		
										19	2265809.67	589564.75		
										20	2266143.31	589544.21		
16	Mỏ Thung Dục	Xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	12,3	883/QĐ- UBND	7/17/2011	11.967.804		+150	1	2264802.35	589420.52	Không có rừng		
									2	2264768.83	589722.89			
									3	2264350.57	589650.61			
									4	2264380.74	589375.94			
Tổng						32.114.125	159.350.256					Có 1,09 ha rừng trồng và 37,14 ha rừng tự nhiên ngoài quy hoạch.		